



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
VTC TELECOMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2014

THÁNG 01 NĂM 2015

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Những thông tin chung	02
Bảng cân đối kế toán	03-04
Báo cáo kết quả kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	07-19

NHỮNG THÔNG TIN CHUNG

1. Tên và địa chỉ

Văn phòng - Công Ty Cổ Phần Viễn Thông VTC

Trụ sở chính: 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (08) 38331106 Fax: (08) 38300253
- Web: www.vtctelecom.com.vn
- Email: vtc@vtctelecom.com.vn

2. Đây là Báo cáo tài chính của: **VĂN PHÒNG - CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**
3. Ngày kết thúc niên độ kế toán: ngày 31 tháng 12 năm 2014.
4. Ngày lập báo cáo tài chính: ngày 22 tháng 01 năm 2015.
5. Đơn vị tiền tệ: **Đồng Việt Nam** (ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		59.847.123.191	23.481.788.289
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.189.866.845	655.676.285
1 Tiền	111	V.1.	1.189.866.845	655.676.285
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.152.528.000	60.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		6.152.528.000	60.000.000
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.340.454.406	11.322.023.842
1 Phải thu của khách hàng	131		38.623.669.748	10.226.148.373
2 Trả trước cho người bán	132		49.100.000	510.864.411
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		388.214.130	471.505.552
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	279.470.528	195.673.526
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(82.168.020)
IV Hàng tồn kho	140		4.598.280.297	4.793.509.029
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	4.598.280.297	4.793.509.029
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		8.565.993.643	6.650.579.133
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		441.148.138	470.253.718
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		8.124.845.505	6.180.325.415
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		31.215.186.393	32.535.584.806
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		1.634.532.056	2.725.627.762
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	934.532.056	2.025.627.762
- Nguyên giá	222		10.441.103.361	12.090.857.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.506.571.305)	(10.065.229.402)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.5	-	-
- Nguyên giá	228		203.393.864	203.393.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(203.393.864)	(203.393.864)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		700.000.000	700.000.000
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		27.702.978.823	27.702.978.823
1 Đầu tư vào công ty con	251		21.702.978.823	21.702.978.823
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.000.000.000	6.000.000.000
V Tài sản dài hạn khác	260		1.877.675.514	2.106.978.221
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	1.545.862.483	1.597.391.234
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		136.949.310	136.949.310
3. Tài sản dài hạn khác	268		194.863.721	372.637.677
VI Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	270		91.062.309.584	56.017.373.095

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		43.140.733.925	10.457.451.809
I Nợ ngắn hạn	310		42.950.813.925 -	10.164.631.809
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	9.621.078.725	1.612.407.241
2 Phải trả người bán	312		24.693.982.293	5.191.969.394
3 Người mua trả tiền trước	313		-	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	1.768.428.520	788.288.711
5 Phải trả người lao động	315		905.205.981	650.585.605
6 Chi phí phải trả	316	V.9	267.872.900	262.871.900
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		286.056.736	286.056.736
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	5.352.998.685	1.300.162.137
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		55.190.085	72.290.085
II Nợ dài hạn	330		189.920.000 -	292.820.000
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		189.920.000	292.820.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		47.921.575.659	45.559.921.286
I Vốn chủ sở hữu	410		47.921.575.659 -	45.559.921.286
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.11	45.346.960.000	45.346.960.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	V.11	200.264.000	200.264.000
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.11	(55.530.000)	(55.530.000)
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		3.788.928.136	3.788.928.136
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2.026.838.547	2.026.838.547
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.015.194.744	1.015.194.744
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.11	(4.401.079.768)	(6.762.734.141)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		91.062.309.584	56.017.373.095

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Sương

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 22 tháng 01 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC

Lê Xuân Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2014

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		35.728.948.306	9.182.535.462	42.369.073.844	14.300.541.912
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.12	35.728.948.306	9.182.535.462	42.369.073.844	14.300.541.912
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.13	28.237.433.837	4.272.126.361	33.597.840.316	11.434.320.640
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.491.514.469	4.910.409.101	8.771.233.528	2.866.221.272
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	9.910.695	15.587.752	1.522.192.897	1.243.605.144
7 Chi phí tài chính	22	VI.15	371.463.713	59.346.282	632.260.545	62.851.609
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		329.758.746	59.171.822	589.806.770	58.257.567
8 Chi phí bán hàng	24	VI.16	1.464.956.276	369.939.169	3.860.976.263	2.570.494.112
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.17	1.140.314.381	842.578.214	4.692.580.486	3.928.484.262
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		4.524.690.794	3.654.133.188	1.107.609.131	(2.452.003.567)
11 Thu nhập khác	31	VI.18	2.133.093.216	208.319.264	2.142.671.896	926.930.253
12 Chi phí khác	32	VI.19	749.566.505	13	888.626.654	279.697.556
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.383.526.711	208.319.251	1.254.045.242	647.232.697
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		5.908.217.505	3.862.452.439	2.361.654.373	(1.804.770.870)
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		5.908.217.505	3.862.452.439	2.361.654.373	(1.804.770.870)

Kế toán trưởng



Trần Thị Phương Sương

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 22 tháng 01 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC



Tổng giám đốc

Lê Xuân Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số TM	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	2.361.654.373	(1.804.770.870)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	631.863.703	796.525.521
- Các khoản dự phòng	3	(82.168.020)	17.192.020
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(3.000.506.343)	(1.577.970.812)
- Chi phí lãi vay	6	589.806.770	58.257.567
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	500.650.483	(2.510.766.574)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(29.870.577.745)	410.898.894
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	195.228.732	551.443.336
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	24.691.710.632	(1.069.474.976)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	80.634.331	(246.367.137)
- Tiền lãi vay phải trả	13	(589.806.770)	(58.257.567)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	167.569.067	427.316.908
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(17.100.000)	(172.386.249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.841.691.270)	(2.667.593.365)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(181.818.182)	(386.815.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.120.000.000	348.200.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(6.092.528.000)	55.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.521.556.528	1.229.770.812
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.632.789.654)	1.246.155.812
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11.753.927.543	2.012.407.241
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.745.256.059)	(400.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.008.671.484	1.612.407.241
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	534.190.560	190.969.688
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	655.676.285	464.706.597
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70 V.1	1.189.866.845	655.676.285

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 22 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng


 Trần Thị Phương Sương

Tổng giám đốc



Lê Xuân Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 số 056681 ngày 11/07/2013 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

Các Công ty con bao gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE)	74,96%	51%	750 Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10. tp. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, TP.HCM

Đầu tư vào Công ty liên kết

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu	30%	30%	GH số T3-B4L, tầng hầm, tòa nhà Topaz, số 92 đường Nguyễn Hữu Cánh, p22, Quận Bình Thạnh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nghiên cứu, SX và lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xây dựng, Lắp ráp, bảo dưỡng, sửa chữa, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học.
- Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xuất nhập khẩu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kinh doanh các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật Việt Nam;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực: tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác. In offset;
- In offset, in nhiệt... trên thẻ;
- Viết phần mềm;
- Sản xuất, mua bán sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ. Mua bán camera quan sát, cửa sử dụng khoá điện tử, khoá điện tử, văn phòng phẩm, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ. Đại lý ký gửi hàng hoá
- In offset trên bao bì. Nghiên cứu lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Đại lý cung cấp và phát triển các dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS). Mua bán các loại máy thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông;
- Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất lắp ráp, mua bán, sửa chữa điện thoại di động, các thiết bị phần cứng phần mềm của điện thoại di động.
- Mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Mua bán máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện tử, tin học, điện lạnh, các loại dùng trong viễn thông;
- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông internet;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng công trình viễn thông.

Địa chỉ: Lầu 3, số 750, Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, HCM
Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08.3830 0253

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Bình quân gia quyền

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :* Phương pháp kê khai thường xuyên

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm cài đặt máy IBM (SRV-IML)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Phần mềm kế toán	4
Phần mềm cài đặt máy IBM	6

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này; các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ dựa trên hợp đồng đã ký kết với nhà thầu phụ để ghi nhận chi phí tương ứng với việc ghi nhận doanh thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, bán thẻ ...; Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu các dự án cung cấp, xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác, 10% đối với hoạt động bán lẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% đối với hoạt động sản xuất thẻ thông minh và tổng đài chuyển mạch số - truy cập mạng theo Quyết định 8672/BKH/DN ngày 20/12/2001 và Quyết định số 8119/BKH/DN ngày 23/12/2002 của Bộ Kế hoạch và đầu tư.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
a. Tiền mặt	19.630.785	14.767.455
b. Tiền gửi ngân hàng	1.170.236.060	640.908.830
Cộng	1.189.866.845	655.676.285
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu người lao động	7.377.891	7.368.011
Các đối tượng khác	272.092.637	188.305.515
Cộng	279.470.528	195.673.526
3. Hàng tồn kho	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.148.681.159	1.133.580.812
Công cụ, dụng cụ	35.364.550	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	79.503.910	604.229.702
Thành phẩm	91.781.793	91.781.793
Hàng hoá	2.547.557.226	2.553.148.222
Hàng gửi đi bán	695.391.659	410.768.500
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4.598.280.297	4.793.509.029
4. Tăng, giảm TSCD hữu hình		

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD khác	Cộng TSCD hữu hình
I. Nguyên giá						
1. Số đầu kỳ	2.528.620.600	5.921.225.970	2.874.089.102	766.921.492		12.090.857.164
2. Tăng trong kỳ		181.818.182				181.818.182
- Do mua sắm		181.818.182				181.818.182
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	1.831.571.985					1.831.571.985
- Thanh lý, nhượng bán	1.831.571.985					1.831.571.985
- Chuyển sang CCDC						-
4. Số cuối kỳ	697.048.615	6.103.044.152	2.874.089.102	766.921.492		10.441.103.361
II. Hao mòn lũy kế						
1. Số đầu kỳ	1.390.741.348	5.397.110.564	2.510.455.998	766.921.492		10.065.229.402
2. Tăng trong kỳ	252.862.066	219.118.107	159.883.532			631.863.705
3. Giảm trong kỳ	1.190.521.800					1.190.521.800
- Thanh lý, nhượng bán	1.190.521.800					1.190.521.800
- Giảm khác						-
4. Số cuối kỳ	453.081.614	5.616.228.671	2.670.339.530	766.921.492		9.506.571.307
III. Giá trị còn lại						
1. Số đầu kỳ	1.137.879.252	524.115.406	363.633.104			2.025.627.762
2. Số cuối kỳ	243.967.001	486.815.481	203.749.572	-		934.532.054

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND	
Chi tiêu	Phần mềm	Cộng	
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2014	203.393.864	203.393.864	
Thanh lý, nhượng bán			
Số dư ngày 31/12/2014	203.393.864	203.393.864	
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2014	203.393.864	203.393.864	
Khấu hao trong kỳ	-	-	
Số dư ngày 31/12/2014	203.393.864	203.393.864	
Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014	-	-	
6. Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2014 đến 2044 của Văn phòng Công ty	1.545.862.483	1.597.391.234	
Cộng	1.545.862.483	1.597.391.234	
7. Vay và nợ ngắn hạn		31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.553.078.725	992.407.241	
Công ty TNHH ĐTPT Công Nghệ Thông Minh	700.000.000	-	
Vay cá nhân	7.368.000.000	620.000.000	
Cộng	9.621.078.725	1.612.407.241	
8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	1.441.709.308	510.040.714	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	272.613.936	272.613.936	
Thuế thu nhập cá nhân	48.471.215	-	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.634.061	5.634.061	
Cộng	1.768.428.520	788.288.711	
9. Chi phí phải trả		31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Dự án LD 290 Vinaphone (Site survey + BSC + BTS)	208.704.900	208.704.900	
Chi phí BD máy phát điện, ACCU và máy lạnh cho VMS6	4.168.000	4.167.000	
Chi phí kiểm toán năm 2014	55.000.000	50.000.000	
	267.872.900	262.871.900	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	349.956.516	334.077.551
Bảo hiểm xã hội	75.810.046	354.933.451
Bảo hiểm y tế	61.683.301	90.709.774
Bảo hiểm thất nghiệp	33.888.157	45.943.443
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	4.831.660.665	474.497.918
Cộng	5.352.998.685	1.300.162.137

Mẫu B09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

11. Vốn chủ sở hữu

11.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

A	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	1	2	3			3		5
Số dư tại ngày 01/01/2014	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	3.788.928.136	2.026.838.547	1.015.194.744	(6.762.734.141)	45.559.921.286
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.361.654.373	2.361.654.373,00
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2014	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	3.788.928.136	2.026.838.547	1.015.194.744	(4.401.079.768)	47.921.575.659

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

11.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp của các cổ đông	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	45.346.960.000	45.346.960.000

11.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

11.4 Cổ tức

11.5 Cổ phiếu	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

12. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 31/12/2014	đến 31/12/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	27.697.460.345	2.153.084.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.234.304.185	10.889.718.067
Doanh thu cho thuê tài sản, thiết bị	1.207.280.000	1.238.839.845
Doanh thu khác	230.029.314	18.900.000
Cộng	42.369.073.844	14.300.541.912

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
13. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng hoá	22.792.329.060	1.946.224.481
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.751.426.182	8.417.836.886
Giá vốn cho thuê tài sản, thiết bị	952.117.915	1.061.292.428
Giá vốn khác	101.967.159	8.966.845
Cộng	33.597.840.316	11.434.320.640
14. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.556.528	29.770.812
Lãi chênh lệch tỷ giá	636.369	13.834.332
Lợi nhuận được chia từ hoạt động GV đầu tư	1.500.000.000	1.200.000.000
Cộng	1.522.192.897	1.243.605.144
15. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	589.806.770	58.257.567
Lỗ chênh lệch tỷ giá	748.808	4.594.042
Chi phí tài chính khác	41.704.967	-
Cộng	632.260.545	62.851.609
16. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.303.356.331	606.197.770
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	55.137.260	14.155.409
Chi phí bảo hành	-	1.720.000
Chi phí quảng cáo tiếp thị	21.815.000	3.030.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.269.690.267	1.103.156.351
Chi phí khác bằng tiền	767.781.044	665.007.727
Chi phí tiếp khách của TTOMC	443.196.361	177.226.855
Cộng	3.860.976.263	2.570.494.112
17. Chi phí quản lý		
Chi phí nhân viên	2.256.068.150	2.210.067.079
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.127.499	14.653.209
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.956.708	8.974.924
Thuế, phí và lệ phí	56.528.751	51.528.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.303.375.156	1.083.710.237

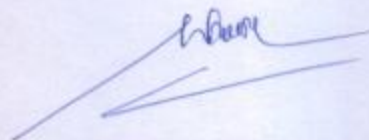
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

Chi phí khác bằng tiền	1.023.182.624	540.218.043
Cộng	4.692.580.486	3.928.484.262
18. Thu nhập khác	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Thu từ nhượng bán TSCĐ	2.120.000.000	348.200.000
Các khoản thu khác	22.671.896	578.730.253
Cộng	2.142.671.896	926.930.253
19. Chi phí khác	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Thuế GTGT bị truy thu và phạt chậm nộp	-	166.289.920
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	16.400.000	50.669.905
Chi phí liên quan đến nhượng bán TSCĐ	746.041.185	
Xoá công nợ ứng trước HĐ nhưng không thực hiện	103.477.109	
Các chi phí khác	22.708.360	62.737.731
Cộng	888.626.654	279.697.556

VIII. Những thông tin khác

Kế toán trưởng



Trần Thị Phương Sương

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 22 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Tổng giám đốc



Lê Xuân Tiến